

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
I	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (165)			
I.1	Lĩnh vực: Xuất bản, in và phát hành (17)			
1	1.013700.H61	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
2	1.013698.H61	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
3	1.013699.H61	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
4	1.013701.H61	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
5	1.003725.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
6	2.001594.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
7	1.008201.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
8	1.003868.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
9	2.001737.000.0 0.00.H61	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
10	2.001740.000.0 0.00.H61	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
11	2.001744.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
12	1.004153.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
13	1.003114.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
14	1.003483.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
15	2.001564.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
16	1.003729.000.0 0.00.H61	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
17	2.001584.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.2	Lĩnh vực: Di sản văn hóa (15)			
18	1.013456.H61	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
19	1.002003.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
20	1.001822.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
21	1.001123.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
22	1.003835.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
23	1.003646.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
24	2.001591.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khảo cổ	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
25	2.001613.000.0 0.00.H61	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
26	1.003793.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

27	1.003838.000.0 0.00.H61	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
28	2.001631.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
29	2.001641.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
30	1.003901.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
31	1.001106.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
32	1.003738.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.3	Lĩnh vực: Nghệ thuật biểu diễn (04)			
33	1.009403.000.0 0.00.H61	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
34	1.009398.000.0 0.00.H61	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
35	1.009399.000.0 0.00.H61	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
36	1.009397.000.0 0.00.H61	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.4	Lĩnh vực: Thi đua - Khen thưởng (06)			
37	1.001376.000.0 0.00.H61	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
38	1.000871.000.0 0.00.H61	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
39	1.001108.000.0 0.00.H61	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
40	1.000564.000.0 0.00.H61	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
41	1.000971.000.0 0.00.H61	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
42	1.001032.000.0 0.00.H61	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.5	Lĩnh vực: Báo chí (14)			
43	1.013790.H61	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
44	1.013789.H61	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
45	1.013784.H61	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
46	1.013787.H61	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
47	1.013781.H61	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
48	1.013782.H61	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
49	1.013785.H61	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
50	1.013788.H61	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
51	1.013786.H61	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
52	1.013783.H61	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
53	1.009386.000.0 0.00.H61	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
54	1.009374.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
55	2.001171.000.0 0.00.H61	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

56	2.001173.000.0 0.00.H61	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1.6	Lĩnh vực: Quảng cáo (05)			
57	1.004666.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
58	1.004662.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
59	1.004639.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
60	1.004645.000.0 0.00.H61	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
61	1.004650.000.0 0.00.H61	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1.7	Lĩnh vực: Điện ảnh (01)			
62	1.011454.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1.8	Lĩnh vực: Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử (16)			
63	2.002773.H61	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
64	2.002774.H61	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
65	2.002772.H61	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
66	2.002739.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
67	1.004508.H61	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
68	1.001988.H61	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
69	1.001976.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
70	2.002740.H61	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
71	2.002738.H61	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
72	1.002001.H61	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
73	1.003384.000.0 0.00.H61	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
74	2.001087.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
75	2.001765.000.0 0.00.H61	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
76	2.001091.000.0 0.00.H61	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
77	1.005452.000.0 0.00.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
78	2.001098.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
1.9	Lĩnh vực: Du lịch (25)			
79	1.004572.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

80	1.004580.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
81	1.004594.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
82	1.004614.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
83	1.001432.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
84	1.004623.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
85	1.004628.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
86	1.003002.000.0 0.00.H61	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
87	1.003275.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
88	1.003240.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
89	1.003717.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
90	1.001455.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
91	1.004503.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
92	1.004551.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
93	1.004605.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
94	1.001440.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
95	1.001837.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
96	1.003742.000.0 0.00.H61	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
97	2.001589.000.0 0.00.H61	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
98	2.001611.000.0 0.00.H61	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
99	2.001622.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
100	2.001616.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
101	2.001628.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
102	1.004528.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
103	1.003490.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.10 Lĩnh vực: Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (02)				
104	1.003784.000.0 0.00.H61	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
105	1.003560.000.0 0.00.H61	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.11 Lĩnh vực: Gia đình (03)				
106	1.012081.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
107	1.012082.H61	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
108	1.012080.H61	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.12 Lĩnh vực: Hợp tác quốc tế (03)				

109	1.001091.H61	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
110	1.001082.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
111	1.006412.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.13 Lĩnh vực: Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (13)				
112	1.001671.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
113	1.001704.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
114	1.001738.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
115	1.001755.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
116	1.001809.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
117	1.001833.000.0 0.00.H61	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
118	2.001496.000.0 0.00.H61	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
119	1.001778.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
120	1.001147.000.0 0.00.H61	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
121	1.001182.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
122	1.001191.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
123	1.001211.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
124	1.001229.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.14 Lĩnh vực: Thể dục thể thao (35)				
125	1.002013.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
126	1.001782.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
127	1.002022.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
128	1.001056.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
129	1.001527.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
130	1.001517.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
131	1.005162.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
132	1.001500.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
133	1.000485.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
134	1.000920.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
135	1.000847.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
136	1.000518.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
137	1.000842.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
138	2.002188.000.0 0.00.H61	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh

139	1.000904.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
140	1.001801.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
141	1.001195.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
142	1.000560.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
143	1.000830.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
144	1.000644.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
145	1.000501.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
146	1.000544.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
147	1.000814.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
148	1.000883.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
149	1.000594.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
150	1.001213.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
151	1.005163.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
152	1.000863.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
153	1.002396.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
154	1.005357.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
155	1.000936.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
156	1.000953.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
157	1.000983.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
158	1.003441.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
159	1.002445.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.15 Lĩnh vực: Thông tin đối ngoại (01)				
160	1.003888.000.0 0.00.H61	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	Thông tin đối ngoại (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
I.16 Lĩnh vực: Văn hóa (05)				
161	1.003743.000.0 0.00.H61	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
162	1.003654.000.0 0.00.H61	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
163	1.003676.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
164	1.000922.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
165	1.001008.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Tỉnh
II SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (114)				
II.1 Lĩnh vực: Cơ sở giáo dục khác (19)				
1	1.012959.H61	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
2	1.012958.H61	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
3	1.012960.H61	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

4	3.000306.H61	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
5	3.000305.H61	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
6	3.000304.H61	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
7	3.000301.H61	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
8	3.000299.H61	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
9	3.000303.H61	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
10	3.000302.H61	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
11	3.000300.H61	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
12	3.000298.H61	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
13	3.000297.H61	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
14	1.005061.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
15	2.001987.000.0 0.00.H61	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
16	1.004991.000.0 0.00.H61	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
17	1.004999.000.0 0.00.H61	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
18	1.004988.000.0 0.00.H61	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
19	1.005008.000.0 0.00.H61	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
II.2 Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp (26)				
20	1.000159.H61	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
21	2.000130.H61	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
22	1.013765.H61	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
23	1.013764.H61	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
24	1.013759.H61	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
25	1.013761.H61	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
26	1.013763.H61	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
27	1.013762.H61	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
28	1.013760.H61	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
29	1.010927.000.0 0.00.H61	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
30	1.010928.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
31	1.010596.000.0 0.00.H61	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
32	1.010595.000.0 0.00.H61	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
33	1.010594.000.0 0.00.H61	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

34	1.010593.000.0 0.00.H61	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
35	1.000167.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
36	1.000482.000.0 0.00.H61	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
37	1.000509.000.0 0.00.H61	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
38	1.000389.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
39	2.000189.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
40	1.000138.000.0 0.00.H61	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
41	1.000154.000.0 0.00.H61	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
42	1.000553.000.0 0.00.H61	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
43	1.000530.000.0 0.00.H61	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
44	2.001959.000.0 0.00.H61	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
45	2.000632.000.0 0.00.H61	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
II.3 Lĩnh vực: Giáo dục thường xuyên (12)				
46	1.013757.H61	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
47	1.013753.H61	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
48	1.013758.H61	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
49	1.013754.H61	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
50	1.013756.H61	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
51	1.013752.H61	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
52	1.013755.H61	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
53	1.013751.H61	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
54	1.012988.H61	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
55	3.000317.H61	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
56	3.000316.H61	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
57	3.000315.H61	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
II.4 Lĩnh vực: Giáo dục trung học (10)				
58	1.012944.H61	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
59	1.012955.H61	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
60	1.012956.H61	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

61	1.012954.H61	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
62	1.012953.H61	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
63	2.002478.000.0 0.00.H61	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
64	2.002479.000.0 0.00.H61	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
65	2.002480.000.0 0.00.H61	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
66	3.000181.000.0 0.00.H61	Tuyển sinh trung học phổ thông	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
67	1.001088.000.0 0.00.H61	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
II.5 Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (12)				
68	2.002756.H61	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
69	2.002593.H61	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
70	1.002982.000.0 0.00.H61	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
71	1.009002.000.0 0.00.H61	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
72	1.000729.000.0 0.00.H61	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
73	1.002407.000.0 0.00.H61	Xét, cấp học bằng chính sách	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
74	1.005144.000.0 0.00.H61	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
75	1.001714.000.0 0.00.H61	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
76	1.000691.000.0 0.00.H61	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
77	1.000280.000.0 0.00.H61	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
78	1.000288.000.0 0.00.H61	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
79	1.005143.000.0 0.00.H61	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
II.6 Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo với nước ngoài (20)				
80	2.000451.H61	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
81	2.000729.H61	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
82	2.000680.H61	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
83	1.001501.H61	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
84	1.008721.H61	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh

85	1.008720.H61	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
86	1.013767.H61	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
87	2.000545.H61	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
88	1.008722.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
89	1.008723.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
90	1.001493.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
91	1.000718.000.0 0.00.H61	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
92	1.001495.000.0 0.00.H61	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
93	1.006446.000.0 0.00.H61	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
94	1.001496.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
95	1.001497.000.0 0.00.H61	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
96	1.001499.000.0 0.00.H61	Phê duyệt liên kết giáo dục	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
97	1.000716.000.0 0.00.H61	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
98	1.001492.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
99	1.000939.000.0 0.00.H61	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
II.7	Lĩnh vực: Kiểm định chất lượng giáo dục (04)			
100	1.000259.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
101	1.000711.000.0 0.00.H61	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
102	1.000713.000.0 0.00.H61	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
103	1.000715.000.0 0.00.H61	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
II.8	Lĩnh vực: Thi, tuyển sinh (08)			
104	1.013338.H61	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
105	2.001806.000.0 0.00.H61	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
106	1.005095.000.0 0.00.H61	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
107	1.005142.000.0 0.00.H61	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
108	1.005098.000.0 0.00.H61	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
109	1.005090.000.0 0.00.H61	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
110	1.009394.000.0 0.00.H61	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
111	1.003734.000.0 0.00.H61	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
II.9	Lĩnh vực: Văn bằng, chứng chỉ (03)			

112	3.000465.H61	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
113	3.000466.H61	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
114	1.004889.000.0 0.00.H61	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh
III SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (292)				
III.1 Lĩnh vực: Thú y (21)				
1	1.002373.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
2	1.013809.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
3	1.002432.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
4	1.002409.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
5	1.013813.H61	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
6	1.003703.H61	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
7	1.004734.H61	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
8	1.004756.H61	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
9	1.013811.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
10	1.002549.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
11	1.011479.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
12	1.011478.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
13	1.011477.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
14	1.011475.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
15	1.001686.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
16	1.004022.000.0 0.00.H61	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
17	1.004839.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
18	1.005319.000.0 0.00.H61	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
19	2.001064.000.0 0.00.H61	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
20	2.000873.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
21	1.002338.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.2 Lĩnh vực: Biển và hải đảo (16)				
22	3.000437.H61	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

23	3.000436.H61	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
24	1.005181.H61	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
25	1.000705.H61	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
26	2.000472.H61	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
27	1.005189.H61	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
28	2.000444.H61	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
29	1.000942.H61	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
30	1.000969.H61	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
31	1.005399.H61	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
32	1.004935.H61	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
33	1.005401.H61	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
34	1.009481.H61	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
35	1.005400.H61	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
36	3.000438.H61	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
37	3.000435.H61	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.3 Lĩnh vực: Đất đai (33)				
38	1.013977.H61	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
39	1.013946.H61	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
40	1.013947.H61	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
41	1.013945.H61	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
42	1.013993.H61	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
43	1.013827.H61	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và sổ liệu bản giao đất trên thực địa.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
44	1.013825.H61	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
45	1.013823.H61	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
46	1.013995.H61	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

47	1.013994.H61	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
48	1.013828.H61	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
49	1.013826.H61	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
50	1.013992.H61	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
51	1.013988.H61	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
52	1.013980.H61	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
53	1.013831.H61	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
54	1.013833.H61	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
55	2.002750.H61	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
56	1.012789.H61	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
57	1.012783.H61	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
58	1.012782.H61	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
59	1.012787.H61	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
60	1.012785.H61	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
61	1.012791.H61	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

62	1.012790.H61	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
63	1.012786.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
64	1.012784.H61	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
65	1.012793.H61	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
66	1.012805.H61	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
67	1.012821.H61	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
68	1.012781.H61	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
69	1.012766.H61	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
70	1.012756.H61	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.4 Lĩnh vực: Thủy sản (30)				
71	1.003726.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
72	2.001694.H61	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
73	1.003741.H61	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
74	1.004694.H61	Công bố mở cảng cá loại 2	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
75	1.003851.H61	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
76	1.004654.H61	Công bố mở cảng cá loại I	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
77	1.004669.H61	Tên thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
78	1.004929.H61	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
79	1.004678.H61	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
80	1.004683.H61	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
81	1.004794.H61	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
82	1.004943.H61	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
83	1.003666.H61	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
84	1.004684.H61	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
85	1.004056.000.0 0.00.H61	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
86	1.004344.000.0 0.00.H61	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
87	1.004697.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
88	1.003586.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
89	1.004359.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
90	1.004921.000.0 0.00.H61	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

91	1.003681.000.0 0.00.H61	Xóa đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
92	1.004923.000.0 0.00.H61	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
93	1.003634.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
94	1.003650.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
95	1.004656.000.0 0.00.H61	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
96	1.004680.000.0 0.00.H61	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
97	1.004692.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
98	1.004913.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
99	1.004915.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
100	1.004918.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.5 Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (10)				
101	2.001838.H61	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
102	1.003058.H61	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
103	1.003111.H61	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
104	1.002996.H61	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
105	2.001254.H61	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
106	1.003082.H61	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
107	2.001730.H61	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
108	2.001241.H61	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
109	2.001726.H61	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
110	2.001827.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.6 Lĩnh vực: Trồng trọt (21)				
111	1.012070.H61	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
112	1.012072.H61	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
113	1.007994.H61	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
114	1.011998.H61	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

115	1.012073.H61	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
116	1.007998.H61	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
117	1.007999.H61	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
118	1.012063.H61	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
119	1.012071.H61	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bất buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
120	1.010090.H61	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
121	1.012062.H61	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
122	1.012064.H61	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
123	1.012075.H61	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
124	1.012074.H61	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
125	1.011999.H61	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
126	1.012000.H61	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
127	1.012002.H61	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
128	1.012004.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
129	1.012003.H61	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
130	1.012001.H61	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
131	1.008003.000.0 0.00.H61	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.7	Lĩnh vực: Trồng trọt và bảo vệ thực vật (16)			
132	1.007927.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
133	1.007926.H61	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
134	1.004524.H61	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
135	1.003971.H61	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
136	1.003395.H61	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
137	1.007928.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
138	1.004546.H61	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
139	1.007929.H61	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
140	2.001236.H61	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
141	1.007933.000.0 0.00.H61	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
142	1.007932.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
143	1.007931.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
144	1.004346.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

145	1.004363.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
146	1.003984.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
147	1.004493.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.8 Lĩnh vực: Địa chất và khoáng sản (23)				
148	1.013325.H61	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
149	1.013324.H61	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
150	1.013323.H61	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
151	1.013322.H61	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
152	1.013321.H61	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
153	1.013326.H61	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
154	1.004135.000.0 0.00.H61	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
155	1.000778.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
156	2.001777.000.0 0.00.H61	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
157	1.004343.000.0 0.00.H61	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
158	1.004345.000.0 0.00.H61	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
159	2.001781.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
160	2.001783.000.0 0.00.H61	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
161	1.004367.000.0 0.00.H61	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
162	2.001787.000.0 0.00.H61	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
163	1.004446.000.0 0.00.H61	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
164	2.001814.000.0 0.00.H61	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
165	1.004481.000.0 0.00.H61	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
166	1.005408.000.0 0.00.H61	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
167	1.004433.000.0 0.00.H61	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
168	1.004434.000.0 0.00.H61	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
169	1.004083.000.0 0.00.H61	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
170	1.004132.000.0 0.00.H61	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.9 Lĩnh vực: Tổng hợp (01)				
171	1.004237.H61	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.10 Lĩnh vực: Tài nguyên nước (24)				
172	1.013799.H61	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
173	1.012498.H61	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

174	1.012501.H61	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
175	1.012505.H61	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
176	1.012503.H61	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
177	1.012504.H61	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
178	1.012502.H61	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
179	1.012500.H61	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
180	1.011518.000.0 0.00.H61	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
181	1.011516.000.0 0.00.H61	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
182	1.009669.000.0 0.00.H61	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
183	2.001850.000.0 0.00.H61	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
184	2.001738.000.0 0.00.H61	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
185	1.004122.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
186	1.004167.000.0 0.00.H61	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
187	1.004179.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
188	1.004211.000.0 0.00.H61	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
189	1.004223.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
190	1.004228.000.0 0.00.H61	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
191	1.004232.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
192	1.004253.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
193	1.000824.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
194	2.001770.000.0 0.00.H61	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
195	1.004283.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.11 Lĩnh vực: Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (07)				
196	1.008672.H61	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
197	1.004096.H61	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
198	1.004150.H61	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
199	1.004160.H61	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
200	1.004117.H61	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
201	1.008675.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

202	1.008682.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.12 Lĩnh vực: Chăn nuôi (17)				
203	1.011031.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
204	1.008125.H61	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
205	1.011032.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
206	1.008122.H61	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
207	1.008124.H61	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
208	3.000130.H61	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
209	3.000129.H61	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
210	3.000128.H61	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
211	3.000127.H61	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
212	1.012835.H61	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
213	1.012834.H61	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
214	1.012833.H61	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
215	1.012832.H61	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
216	1.008127.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
217	1.008129.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
218	1.008126.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
219	1.008128.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.13 Lĩnh vực: Thủy lợi (19)				
220	1.003203.H61	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
221	1.003232.H61	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
222	1.003211.H61	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
223	1.003188.H61	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
224	1.003221.H61	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
225	2.001401.000.0 0.00.H61	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
226	2.001426.000.0 0.00.H61	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
227	1.004427.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

228	2.001804.000.0 0.00.H61	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
229	1.003867.000.0 0.00.H61	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
230	1.003870.000.0 0.00.H61	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
231	1.003880.000.0 0.00.H61	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
232	1.003893.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
233	1.003921.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
234	2.001791.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
235	1.004385.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
236	2.001793.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
237	2.001795.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
238	2.001796.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.14 Lĩnh vực: Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý (02)				
239	1.011671.H61	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
240	1.000049.000.0 0.00.H61	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.15 Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (06)				
241	1.003397.000.0 0.00.H61	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
242	1.003486.000.0 0.00.H61	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
243	1.003524.000.0 0.00.H61	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
244	1.003695.000.0 0.00.H61	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
245	1.003712.000.0 0.00.H61	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
246	1.003727.000.0 0.00.H61	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.16 Lĩnh vực: Khí tượng, thủy văn (06)				
247	1.014026.H61	Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
248	1.013861.H61	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

249	1.013863.H61	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
250	1.000943.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
251	1.000970.000.0 0.00.H61	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
252	1.000987.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.17 Lĩnh vực: Khoa học, công nghệ và môi trường (02)				
253	1.011647.H61	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
254	1.009478.000.0 0.00.H61	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.18 Lĩnh vực: Kiểm lâm (10)				
255	1.000047.H61	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
256	1.012691.H61	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
257	1.012692.H61	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
258	3.000152.H61	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
259	3.000159.H61	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
260	1.012413.H61	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
261	1.012690.H61	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
262	1.012689.H61	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
263	3.000160.000.0 0.00.H61	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
264	1.000045.000.0 0.00.H61	Xác nhận bảng kê lâm sản	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
III.19 Lĩnh vực: Môi trường (06)				
265	1.010735.000.0 0.00.H61	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
266	1.010733.000.0 0.00.H61	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
267	1.010730.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
268	1.010727.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
269	1.010728.000.0 0.00.H61	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
270	1.010729.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.20 Lĩnh vực: Nông nghiệp (02)				
271	1.003618.H61	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
272	1.003371.000.0 0.00.H61	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
273	1.003388.000.0 0.00.H61	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.21 Lĩnh vực: Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai (04)				
274	1.013644.H61	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
275	1.008408.H61	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
276	1.008410.H61	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh

277	1.008409.H61	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.22 Lĩnh vực: Lâm nghiệp (13)				
278	1.000058.H61	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
279	1.000071.H61	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
280	1.011470.H61	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
281	1.012687.H61	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
282	1.012921.H61	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
283	1.000055.H61	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
284	1.007918.H61	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
285	3.000179.H61	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
286	1.000084.H61	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
287	3.000180.H61	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
288	1.000081.H61	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
289	1.007916.H61	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
290	3.000198.000.0 0.00.H61	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Tỉnh
III.23 Lĩnh vực: Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (02)				
291	1.013040.H61	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
292	1.008603.000.0 0.00.H61	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
IV SỞ NỘI VỤ (127)				
IV.1 Lĩnh vực: Văn thư và lưu trữ nhà nước (06)				
1	1.013932.H61	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
2	1.013937.H61	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
3	1.013934.H61	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
4	1.010195.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
5	1.010194.000.0 0.00.H61	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
6	1.010196.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
IV.2 Lĩnh vực: Quản lý lao động ngoài nước (11)				
7	1.013732.H61	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
8	1.013730.H61	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
9	1.013727.H61	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
10	1.013731.H61	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

11	1.013733.H61	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
12	1.013728.H61	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
13	1.013729.H61	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
14	1.005219.H61	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
15	2.002105.H61	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
16	1.000502.000.0 0.00.H61	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
17	1.005132.000.0 0.00.H61	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
IV.3 Lĩnh vực: Việc làm (26)				
18	1.013719.H61	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
19	1.013722.H61	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
20	1.013721.H61	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
21	1.013720.H61	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
22	1.013718.H61	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
23	1.001881.H61	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
24	1.001823.000.0 0.00.H61	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
25	1.001865.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
26	1.001853.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
27	1.009873.000.0 0.00.H61	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
28	1.009874.000.0 0.00.H61	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
29	1.009811.000.0 0.00.H61	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
30	2.000219.000.0 0.00.H61	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
31	1.000362.000.0 0.00.H61	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
32	2.000148.000.0 0.00.H61	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
33	2.000839.000.0 0.00.H61	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
34	2.000178.000.0 0.00.H61	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
35	1.000401.000.0 0.00.H61	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
36	2.001953.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
37	1.001966.000.0 0.00.H61	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
38	1.001973.000.0 0.00.H61	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
39	1.001978.000.0 0.00.H61	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

40	1.000105.000.0 0.00.H61	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
41	1.000459.000.0 0.00.H61	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
42	2.000192.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
43	2.000205.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
IV.4 Lĩnh vực: Công chức, viên chức (06)				
44	1.012934.H61	THỦ TỤC XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC.	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
45	1.012935.H61	THỦ TỤC TIẾP NHẬN VÀO CÔNG CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
46	1.012933.H61	THỦ TỤC THI TUYỂN CÔNG CHỨC.	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
47	1.012300.H61	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
48	1.012301.H61	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
49	1.012299.H61	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
IV.5 Lĩnh vực: Người có công (41)				
50	1.013748.H61	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
51	1.013749.H61	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
52	1.013747.H61	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
53	1.013746.H61	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
54	1.010811.000.0 0.00.H61	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
55	1.010826.000.0 0.00.H61	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
56	1.010812.000.0 0.00.H61	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
57	1.010804.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
58	1.010802.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
59	1.010808.000.0 0.00.H61	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
60	1.010822.000.0 0.00.H61	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
61	1.010823.000.0 0.00.H61	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
62	1.010824.000.0 0.00.H61	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
63	1.010807.000.0 0.00.H61	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
64	1.010829.000.0 0.00.H61	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
65	1.010827.000.0 0.00.H61	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
66	1.010813.000.0 0.00.H61	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

67	1.010809.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
68	1.010821.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
69	1.010820.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
70	1.010819.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
71	1.010805.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
72	1.010803.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
73	1.010828.000.0 0.00.H61	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
74	1.010810.000.0 0.00.H61	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
75	1.010806.000.0 0.00.H61	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
76	1.010817.000.0 0.00.H61	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
77	1.010818.000.0 0.00.H61	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
78	1.010815.000.0 0.00.H61	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
79	1.010816.000.0 0.00.H61	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
80	1.010830.000.0 0.00.H61	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
81	1.010831.000.0 0.00.H61	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
82	1.010814.000.0 0.00.H61	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
83	1.010825.000.0 0.00.H61	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
84	1.010801.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
85	2.002307.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
86	1.001257.000.0 0.00.H61	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
87	2.002308.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
88	2.001396.000.0 0.00.H61	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
89	2.001157.000.0 0.00.H61	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
90	1.004964.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
IV.6 Lĩnh vực: Lao động (07)				
91	1.000464.000.0 0.00.H61	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
92	1.000448.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
93	1.000479.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
94	1.000436.000.0 0.00.H61	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

95	1.009467.000.0 0.00.H61	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
96	1.009466.000.0 0.00.H61	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
97	1.000414.000.0 0.00.H61	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
IV.7 Lĩnh vực: An toàn, vệ sinh lao động (10)				
98	1.013723.H61	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
99	1.013337.H61	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
100	2.000111.000.0 0.00.H61	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
101	2.002343.000.0 0.00.H61	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
102	2.002342.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
103	2.002341.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
104	2.002340.000.0 0.00.H61	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
105	2.000134.000.0 0.00.H61	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
106	1.005449.000.0 0.00.H61	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
107	1.005450.000.0 0.00.H61	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
IV.8 Lĩnh vực: Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (02)				
108	1.012091.H61	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
109	2.001955.000.0 0.00.H61	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
IV.9 Lĩnh vực: Công tác thanh niên (03)				
110	2.001683.000.0 0.00.H61	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh

111	1.003999.000.0 0.00.H61	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
112	2.001717.000.0 0.00.H61	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
IV.10 Lĩnh vực: Quản lý nhà nước về hội, quỹ (15)				
113	1.013023.H61	Quỹ tự giải thể .	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
114	1.013022.H61	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
115	1.013018.H61	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
116	1.013019.H61	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ..	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
117	1.013021.H61	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động .	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
118	1.013020.H61	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
119	1.013017.H61	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
120	1.012947.H61	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
121	1.012948.H61	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
122	1.012945.H61	THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
123	1.012946.H61	THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
124	1.012929.H61	THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
125	1.012943.H61	THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
126	1.012942.H61	THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
127	1.012927.H61	THỦ TỤC CÔNG NHẬN BAN VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP HỘI (Cấp tỉnh).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
V SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (24)				
V.1 Lĩnh vực: Tín ngưỡng, tôn giáo (24)				
1	1.012655.H61	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
2	1.012660.H61	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
3	1.012639.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
4	1.012607.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
5	1.012606.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
6	1.012645.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
7	1.012656.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
8	1.012659.H61	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYỀN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ÁN TÍCH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh

9	1.012657.H61	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
10	1.012664.H61	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
11	1.012629.H61	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
12	1.012628.H61	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
13	1.012616.H61	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
14	1.012653.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
15	1.012661.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
16	1.012658.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
17	1.012648.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
18	1.012646.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
19	1.012605.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
20	1.012637.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THÈM TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
21	1.012672.H61	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
22	1.012641.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
23	1.012632.H61	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
24	1.012644.H61	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Tỉnh
VI	SỐ TÀI CHÍNH (143)			
VI.1	Lĩnh vực: Quản lý công sản (07)			
1	3.000324.H61	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
2	3.000328.H61	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
3	3.000291.H61	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
4	3.000257.H61	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
5	3.000256.H61	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

6	1.006222.000.0 0.00.H61	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
7	1.006221.000.0 0.00.H61	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
VI.2	Lĩnh vực: Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (03)			
8	2.002667.H61	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
9	2.002665.H61	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
10	2.002666.H61	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
VI.3	Lĩnh vực: Quản lý giá (02)			
11	1.012735.H61	Hiệp thương giá	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
12	1.012744.H61	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
VI.4	Lĩnh vực: Đấu thầu (04)			
13	1.012507.H61	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
14	1.012508.H61	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
15	1.012509.H61	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
16	1.012510.H61	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
VI.5	Lĩnh vực: Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (01)			
17	2.002603.H61	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
VI.6	Lĩnh vực: Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức			
18	2.002551.H61	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
19	2.001991.000.0 0.00.H61	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
20	2.002335.000.0 0.00.H61	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
21	2.002333.000.0 0.00.H61	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

22	2.002334.000.0 0.00.H61	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
23	1.008423.000.0 0.00.H61	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
24	2.002050.000.0 0.00.H61	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
25	2.002053.000.0 0.00.H61	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
26	2.002058.000.0 0.00.H61	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
VI.7	Lĩnh vực: Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (07)			
27	2.001999.000.0 0.00.H61	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
28	2.002418.000.0 0.00.H61	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
29	2.002004.000.0 0.00.H61	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
30	2.002005.000.0 0.00.H61	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
31	2.000005.000.0 0.00.H61	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
32	1.000016.000.0 0.00.H61	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
33	2.000024.000.0 0.00.H61	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
VI.8	Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (47)			
34	1.010026.000.0 0.00.H61	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
35	1.010031.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
36	1.010030.000.0 0.00.H61	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
37	1.010029.000.0 0.00.H61	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
38	1.010027.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
39	1.010023.000.0 0.00.H61	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
40	1.010010.000.0 0.00.H61	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
41	2.002016.000.0 0.00.H61	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
42	2.002022.000.0 0.00.H61	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
43	2.002023.000.0 0.00.H61	Giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

44	2.002031.000.0 0.00.H61	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
45	2.002059.000.0 0.00.H61	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
46	2.002060.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
47	2.002045.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
48	1.005176.000.0 0.00.H61	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
49	2.002075.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
50	2.002044.000.0 0.00.H61	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
51	2.002008.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
52	2.002009.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
53	2.001993.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
54	2.001954.000.0 0.00.H61	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
55	1.005114.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
56	2.002000.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
57	2.001992.000.0 0.00.H61	Thông báo thay đổi chủ sở hữu là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
58	2.002029.000.0 0.00.H61	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
59	2.002072.000.0 0.00.H61	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
60	2.002070.000.0 0.00.H61	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
61	2.001996.000.0 0.00.H61	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
62	2.002010.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
63	2.002083.000.0 0.00.H61	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
64	2.002057.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

65	2.002085.000.0 0.00.H61	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
66	2.002069.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
67	2.002015.000.0 0.00.H61	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
68	2.002018.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
69	2.002017.000.0 0.00.H61	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
70	2.002032.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
71	2.002034.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
72	1.005169.000.0 0.00.H61	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
73	2.002041.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
74	2.002033.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
75	2.002020.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
76	2.002011.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
77	2.002042.000.0 0.00.H61	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
78	2.002043.000.0 0.00.H61	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
79	2.001583.000.0 0.00.H61	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
80	2.001610.000.0 0.00.H61	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
VI.9 Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội (03)				
81	2.000368.000.0 0.00.H61	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
82	2.000375.000.0 0.00.H61	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
83	2.000416.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
VI.10 Lĩnh vực: Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (05)				
84	2.001021.000.0 0.00.H61	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
85	1.002395.000.0 0.00.H61	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
86	2.001025.000.0 0.00.H61	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
87	2.001061.000.0 0.00.H61	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
88	2.000529.000.0 0.00.H61	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
VI.11 Lĩnh vực: Đầu tư tại Việt Nam (47)				

89	2.002726.H61	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
90	2.002725.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
91	2.002727.H61	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
92	1.009771.000.0 0.00.H61	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
93	1.009770.000.0 0.00.H61	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
94	1.009767.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
95	1.009766.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
96	1.009763.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
97	1.009762.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
98	1.009760.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
99	1.009775.000.0 0.00.H61	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
100	1.009776.000.0 0.00.H61	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
101	1.009773.000.0 0.00.H61	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
102	1.009757.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
103	1.009777.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
104	1.009774.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
105	1.009756.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
106	1.009764.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
107	1.009765.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
108	1.009759.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
109	1.009768.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
110	1.009769.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
111	1.009742.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

112	1.009748.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
113	1.009772.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
114	1.009671.000.0 0.00.H61	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
115	1.009661.000.0 0.00.H61	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
116	1.009659.000.0 0.00.H61	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
117	1.009736.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
118	1.009662.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
119	1.009665.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
120	1.009664.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
121	1.009654.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
122	1.009655.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
123	1.009652.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
124	1.009653.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
125	1.009656.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
126	1.009657.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
127	1.009650.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
128	1.009649.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
129	1.009647.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
130	1.009646.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
131	1.009645.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
132	1.009731.000.0 0.00.H61	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
133	1.009729.000.0 0.00.H61	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
134	1.009644.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
135	1.009642.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

VI.12	Lĩnh vực: Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (01)			
136	2.000765.000.0 0.00.H61	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
VI.13	Lĩnh vực: Tài chính doanh nghiệp (02)			
137	1.007623.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
138	1.001254.000.0 0.00.H61	Thủ tục quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
VI.14	Lĩnh vực: Tin học - Thống kê (01)			
139	2.002206.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
VI.15	Lĩnh vực: Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (04)			
140	1.009493.000.0 0.00.H61	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
141	1.009494.000.0 0.00.H61	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
142	1.009491.000.0 0.00.H61	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
143	1.009492.000.0 0.00.H61	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
VII	SỞ XÂY DỰNG (174)			
VII.1	Lĩnh vực: Đăng kiểm (05)			
1	1.001296.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
2	1.001322.H61	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
3	1.013110.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
4	1.013105.H61	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
5	1.012875.H61	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
VII.2	Lĩnh vực: Đường bộ (46)			
6	1.001692.H61	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
7	1.001666.H61	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
8	1.000302.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
9	1.001717.H61	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
10	1.000321.H61	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
11	1.002847.H61	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
12	1.002817.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
13	1.010704.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
14	1.001725.H61	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
15	1.010702.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
16	1.002829.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
17	1.013261.H61	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
18	1.013260.H61	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
19	1.013259.H61	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
20	1.000314.H61	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã

21	1.013277.H61	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
22	1.013276.H61	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
23	1.013274.H61	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
24	1.001046.H61	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
25	1.013061.H61	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
26	1.001623.H61	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
27	1.002861.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
28	1.010707.000.0 0.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
29	1.001577.000.0 0.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
30	2.002285.000.0 0.00.H61	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
31	2.002288.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
32	2.002287.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
33	2.002286.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
34	1.004993.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
35	1.001765.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
36	1.001751.000.0 0.00.H61	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
37	1.001777.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
38	1.005210.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
39	1.002877.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
40	1.000028.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
41	2.001921.000.0 0.00.H61	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
42	1.002798.000.0 0.00.H61	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
43	1.002856.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
44	1.000672.000.0 0.00.H61	Công bố lại bến xe khách	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
45	1.000660.000.0 0.00.H61	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
46	1.001737.000.0 0.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
47	1.002334.000.0 0.00.H61	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
48	1.001023.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh

49	2.000769.000.0 0.00.H61	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
50	1.002046.000.0 0.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
51	1.002063.000.0 0.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
52	1.000703.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
53	1.002268.000.0 0.00.H61	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
54	1.002286.000.0 0.00.H61	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
55	1.001061.000.0 0.00.H61	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
VII.3	Lĩnh vực: Giám định tư pháp (02)			
56	1.011675.H61	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
57	2.001116.000.0 0.00.H61	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VII.4	Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật (01)			
58	1.002693.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VII.5	Lĩnh vực: Hàng hải và đường thủy (57)			
59	2.000795.H61	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
60	1.001870.H61	Đổi tên cảng cạn	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
61	2.000378.H61	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
62	1.000940.H61	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
63	1.001223.H61	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
64	1.013466.H61	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
65	1.000892.H61	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
66	1.007949.H61	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
67	1.013468.H61	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
68	1.013467.H61	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
69	2.002625.H61	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
70	2.002624.H61	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
71	2.002616.H61	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
72	2.002617.H61	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
73	2.002615.H61	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
74	1.009456.000.0 0.00.H61	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
75	2.001998.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
76	2.002001.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
77	1.009464.000.0 0.00.H61	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

78	1.009463.000.0 0.00.H61	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
79	1.009460.000.0 0.00.H61	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
80	1.009461.000.0 0.00.H61	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
81	1.009451.000.0 0.00.H61	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
82	1.009449.000.0 0.00.H61	Công bố hoạt động khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
83	1.009448.000.0 0.00.H61	Thiết lập khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
84	1.009447.000.0 0.00.H61	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
85	1.009445.000.0 0.00.H61	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
86	1.009465.000.0 0.00.H61	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
87	1.009462.000.0 0.00.H61	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
88	1.009459.000.0 0.00.H61	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
89	1.009458.000.0 0.00.H61	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
90	1.009450.000.0 0.00.H61	Công bố đóng khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
91	1.009446.000.0 0.00.H61	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
92	1.009444.000.0 0.00.H61	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
93	1.009443.000.0 0.00.H61	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
94	1.009442.000.0 0.00.H61	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
95	2.001219.000.0 0.00.H61	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
96	1.003135.000.0 0.00.H61	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
97	2.001802.000.0 0.00.H61	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
98	1.004242.000.0 0.00.H61	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
99	1.004259.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
100	1.004261.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
101	2.001659.000.0 0.00.H61	Xóa đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
102	1.003930.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
103	1.006391.000.0 0.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
104	1.003970.000.0 0.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
105	1.004002.000.0 0.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
106	2.001711.000.0 0.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
107	1.004036.000.0 0.00.H61	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
108	1.004047.000.0 0.00.H61	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
109	1.004088.000.0 0.00.H61	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

110	1.005040.000.0 0.00.H61	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
111	1.000344.000.0 0.00.H61	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
112	1.003592.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
113	1.003614.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
114	1.003640.000.0 0.00.H61	Giã hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
115	1.002771.000.0 0.00.H61	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
VII.6 Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng (16)				
116	1.013223.H61	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
117	1.013233.H61	Giã hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
118	1.013220.H61	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
119	1.013237.H61	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
120	1.013235.H61	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
121	1.013221.H61	cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
122	1.013217.H61	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
123	1.013238.H61	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
124	1.013236.H61	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
125	1.013222.H61	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
126	1.013230.H61	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
127	1.013231.H61	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
128	1.013224.H61	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
129	1.013219.H61	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
130	1.013234.H61	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
131	1.013239.H61	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VII.7 Lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản (10)				

132	1.013777.H61	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
133	1.012910.H61	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
134	1.012907.H61	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
135	1.012906.H61	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
136	1.012905.H61	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
137	1.012904.H61	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
138	1.012903.H61	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
139	1.012902.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
140	1.012901.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
141	1.012900.H61	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VII.8	Lĩnh vực: Nhà ở và công sở (16)			
142	1.013769.H61	chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
143	1.012896.H61	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
144	1.012895.H61	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
145	1.012894.H61	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
146	1.012893.H61	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
147	1.012898.H61	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
148	1.012897.H61	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
149	1.012892.H61	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
150	1.012891.H61	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
151	1.012890.H61	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
152	1.012887.H61	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
153	1.012886.H61	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
154	1.012884.H61	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
155	1.012883.H61	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
156	1.012882.H61	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
157	1.012885.H61	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VII.9	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng công trình xây dựng (03)			
158	1.009791.H61	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
159	1.009788.H61	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
160	1.009794.000.0 0.00.H61	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VII.10	Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (09)			

161	1.008993.000.0 0.00.H61	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
162	1.008992.000.0 0.00.H61	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
163	1.008991.000.0 0.00.H61	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
164	1.008990.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
165	1.008989.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
166	1.008891.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
167	1.008432.000.0 0.00.H61	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
168	1.003011.000.0 0.00.H61	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
169	1.002701.000.0 0.00.H61	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VII.11 Lĩnh vực: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (04)				
170	1.011705.H61	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
171	1.011708.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
172	1.011710.H61	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
173	1.011711.H61	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VII.12 Lĩnh vực: Vật liệu xây dựng (01)				
174	1.006871.000.0 0.00.H61	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
VIII VĂN PHÒNG UBND TỈNH (05)				
VIII.1 Lĩnh vực: Quản lý xuất nhập cảnh (01)				
1	3.000242.H61	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	Cấp Tỉnh
VIII.2 Lĩnh vực: Hội nghị, hội thảo quốc tế (04)				
2	2.002312.000.0 0.00.H61	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
3	2.002313.000.0 0.00.H61	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
4	2.002314.000.0 0.00.H61	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
5	2.002311.000.0 0.00.H61	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
IX SỞ TƯ PHÁP (157)				
IX.1 Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước (03)				

1	2.002192.000.0 0.00.H61	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
2	2.002193.000.0 0.00.H61	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
3	2.002191.000.0 0.00.H61	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.2 Lĩnh vực: Chứng thực (03)				
4	2.000815.000.0 0.00.H61	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
5	2.000908.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
6	2.000884.000.0 0.00.H61	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
IX.3 Lĩnh vực: Công chứng (28)				
7	1.013856.H61	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
8	1.013846.H61	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
9	1.013849.H61	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
10	1.013816.H61	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
11	1.013859.H61	Cấp thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
12	1.013830.H61	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
13	1.013837.H61	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
14	1.013804.H61	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
15	1.013803.H61	Bổ nhiệm công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
16	1.013852.H61	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
17	1.013832.H61	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
18	1.013812.H61	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
19	1.013810.H61	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
20	1.013843.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
21	1.013848.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
22	1.013853.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
23	1.013836.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
24	1.013834.H61	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
25	1.013842.H61	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
26	1.013805.H61	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
27	1.013839.H61	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
28	1.013818.H61	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
29	1.013808.H61	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
30	1.013807.H61	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
31	1.013840.H61	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
32	1.013835.H61	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
33	1.013806.H61	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
34	3.000444.H61	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.4 Lĩnh vực: Đăng ký biện pháp bảo đảm (05)				
35	1.011443.000.0 0.00.H61	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
36	1.011444.000.0 0.00.H61	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

37	1.011442.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
38	1.011441.000.0 0.00.H61	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
39	1.011445.000.0 0.00.H61	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.5 Lĩnh vực: Đấu giá tài sản (10)				
40	1.003915.H61	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
41	1.000802.H61	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
42	1.013634.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
43	2.001225.H61	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
44	1.013635.H61	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
45	2.002139.000.0 0.00.H61	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
46	2.001247.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
47	2.001258.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
48	2.001333.000.0 0.00.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
49	2.001395.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.6 Lĩnh vực: Giám định tư pháp (09)				
50	1.001216.H61	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
51	1.009832.000.0 0.00.H61	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
52	1.001117.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
53	2.000555.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
54	2.000568.000.0 0.00.H61	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
55	2.000823.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
56	2.000890.000.0 0.00.H61	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
57	2.000894.000.0 0.00.H61	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
58	1.001122.000.0 0.00.H61	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.7 Lĩnh vực: Hộ tịch (02)				
59	2.002516.000.0 0.00.H61	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
60	2.000635.000.0 0.00.H61	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
IX.8 Lĩnh vực: Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (02)				
61	3.000024.H61	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
62	1.005464.H61	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.9 Lĩnh vực: Hòa giải thương mại (14)				
63	1.008910.H61	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
64	1.008908.H61	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
65	1.008907.H61	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
66	1.008911.H61	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
67	1.008909.H61	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

68	1.009283.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
69	1.009284.000.0 0.00.H61	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
70	1.008916.000.0 0.00.H61	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
71	1.008913.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
72	1.008915.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
73	1.008914.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
74	2.000515.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
75	2.001716.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
76	2.002047.000.0 0.00.H61	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.10 Lĩnh vực: Luật sư (20)				
77	1.008614.H61	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
78	1.001928.H61	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
79	1.008624.H61	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
80	1.008628.H61	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không có ý	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
81	1.000688.H61	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
82	1.000828.H61	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
83	1.008709.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
84	1.002368.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
85	1.002384.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
86	1.002398.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
87	1.002234.000.0 0.00.H61	Sáp nhập công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
88	1.002218.000.0 0.00.H61	Hợp nhất công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
89	1.002198.000.0 0.00.H61	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
90	1.002181.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
91	1.002153.000.0 0.00.H61	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
92	1.002099.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
93	1.002079.000.0 0.00.H61	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
94	1.002055.000.0 0.00.H61	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
95	1.002032.000.0 0.00.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
96	1.002010.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

IX.11 Lĩnh vực: Nuôi con nuôi (05)				
97	1.003198.H61	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
98	1.004878.000.0 0.00.H61	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
99	1.003976.000.0 0.00.H61	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
100	1.003160.000.0 0.00.H61	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
101	1.003179.000.0 0.00.H61	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.12 Lĩnh vực: Quản tài viên (08)				
102	2.001117.H61	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
103	1.002681.H61	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
104	2.001130.H61	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
105	1.008727.000.0 0.00.H61	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
106	1.001600.000.0 0.00.H61	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
107	1.001633.000.0 0.00.H61	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
108	1.001842.000.0 0.00.H61	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
109	1.002626.000.0 0.00.H61	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.13 Lĩnh vực: Quốc tịch (05)				
110	1.005136.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
111	2.002036.000.0 0.00.H61	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
112	2.002038.000.0 0.00.H61	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
113	2.002039.000.0 0.00.H61	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
114	2.001895.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
IX.14 Lĩnh vực: Thừa phát lại (17)				
115	1.008923.H61	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
116	1.008921.H61	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
117	1.008922.H61	Bổ nhiệm Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
118	1.008924.H61	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
119	1.008934.000.0 0.00.H61	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
120	1.008926.000.0 0.00.H61	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
121	1.008937.000.0 0.00.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
122	1.008931.000.0 0.00.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
123	1.008929.000.0 0.00.H61	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
124	1.008925.000.0 0.00.H61	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
125	1.008935.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
126	1.008928.000.0 0.00.H61	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
127	1.008927.000.0 0.00.H61	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

128	1.008936.000.0 0.00.H61	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
129	1.008933.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
130	1.008932.000.0 0.00.H61	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
131	1.008930.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.15 Lĩnh vực: Trợ giúp pháp lý (12)				
132	1.001233.000.0 0.00.H61	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
133	2.000596.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
134	2.000518.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
135	2.000587.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
136	2.000840.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
137	2.000954.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
138	2.000970.000.0 0.00.H61	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
139	2.000977.000.0 0.00.H61	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
140	2.001687.000.0 0.00.H61	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
141	2.000592.000.0 0.00.H61	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
142	2.000829.000.0 0.00.H61	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
143	2.001680.000.0 0.00.H61	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.16 Lĩnh vực: Trọng tài thương mại (13)				
144	2.000819.H61	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
145	1.001609.H61	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
146	2.000822.H61	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
147	1.008885.H61	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
148	1.008887.H61	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
149	1.008888.H61	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
150	1.008886.H61	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
151	1.008906.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
152	1.008905.000.0 0.00.H61	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
153	1.008904.000.0 0.00.H61	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
154	1.008890.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh

155	1.008889.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
156	1.001248.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
IX.17 Lĩnh vực: Tư vấn pháp luật (06)				
157	1.000390.000.0 0.00.H61	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
158	1.000404.000.0 0.00.H61	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
159	1.000426.000.0 0.00.H61	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
160	1.000588.000.0 0.00.H61	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
161	1.000614.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
162	1.000627.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh
X SỞ CÔNG THƯƠNG (248)				
X.1 Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện (02)				
1	1.013399.H61	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
2	1.013400.H61	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.2 Lĩnh vực: An toàn thực phẩm (12)				
3	2.000115.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
4	1.003929.H61	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
5	1.003860.H61	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
6	2.001682.H61	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
7	2.001278.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
8	2.001293.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
9	2.000117.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
10	2.001595.H61	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
11	2.001660.H61	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
12	1.003951.H61	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
13	2.000535.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
14	2.000591.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
X.3 Lĩnh vực: An toàn vệ sinh lao động (02)				
15	2.000066.H61	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
16	2.000140.H61	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.4 Lĩnh vực: Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (01)				
17	2.000191.000.0 0.00.H61	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.5 Lĩnh vực: Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (02)				
18	1.013989.H61	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
19	1.013990.H61	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.6 Lĩnh vực: Công nghiệp địa phương (01)				

20	2.000331.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.7	Lĩnh vực: Công nghiệp nặng (01)			
21	1.001158.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.8	Lĩnh vực: Công nghiệp tiêu dùng (12)			
22	1.000949.H61	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
23	1.000172.H61	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
24	1.000948.H61	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
25	1.000667.H61	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
26	1.000162.H61	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
27	2.000209.H61	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
28	1.000981.H61	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
29	1.000911.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
30	1.000363.H61	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
31	1.004007.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
32	1.013779.H61	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
33	1.013780.H61	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.9	Lĩnh vực: Cụm công nghiệp (01)			
34	1.012427.H61	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.10	Lĩnh vực: Dầu khí (01)			
35	1.013987.H61	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Dầu khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.11	Lĩnh vực: Điện (09)			
36	1.013419.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
37	1.013417.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
38	1.013411.H61	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
39	1.013401.H61	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
40	1.013420.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
41	1.013421.H61	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
42	1.013418.H61	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
43	1.013416.H61	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
44	1.013412.H61	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.12	Lĩnh vực: Điện lực (05)			
45	1.013395.H61	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
46	1.013394.H61	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
47	2.002676.H61	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

48	1.013005.H61	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
49	1.013004.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.13 Lĩnh vực: Giám định thương mại (02)				
50	2.000110.000.0 0.00.H61	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
51	1.005190.000.0 0.00.H61	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.14 Lĩnh vực: Hóa chất (29)				
52	1.012442.H61	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
53	1.012441.H61	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
54	1.012440.H61	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
55	1.012443.H61	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
56	1.012438.H61	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
57	1.012433.H61	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
58	1.012431.H61	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
59	2.000257.H61	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
60	1.004031.H61	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
61	2.001722.H61	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
62	1.003724.H61	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
63	1.003820.H61	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
64	1.012432.H61	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
65	1.012430.H61	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
66	1.012439.H61	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
67	1.012434.H61	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
68	1.012429.H61	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
69	2.000431.H61	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
70	2.001585.H61	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
71	1.003775.H61	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
72	1.011508.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
73	1.011507.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
74	1.011506.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
75	2.001175.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
76	2.001161.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
77	2.000652.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
78	2.001547.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
79	2.001172.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
80	1.002758.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.15 Lĩnh vực: Khoa học, công nghệ (02)				
81	2.000147.H61	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
82	2.000046.000.0 0.00.H61	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.16 Lĩnh vực: Kinh doanh khí (39)				
83	1.000709.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
84	1.000475.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
85	2.000304.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

86	1.000704.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
87	1.000742.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
88	1.000455.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
89	1.000649.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
90	1.000387.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
91	2.000146.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
92	1.000706.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
93	1.000510.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
94	2.001424.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
95	1.005372.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
96	1.005184.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
97	1.000491.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
98	2.000163.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
99	1.000444.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
100	2.000211.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
101	1.000481.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
102	2.000279.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
103	2.000354.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
104	2.000156.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
105	2.000166.000.0 0.00.H61	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
106	2.000371.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
107	2.000376.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
108	2.000387.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
109	2.000390.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
110	2.000073.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
111	2.000187.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
112	2.000180.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
113	2.000194.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
114	2.000196.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
115	2.000201.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
116	2.000207.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
117	2.000175.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
118	2.000078.000.0 0.00.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
119	2.000136.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

120	2.000142.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
121	1.000425.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.17 Lĩnh vực: Lưu thông hàng hóa trong nước (32)				
122	1.001323.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
123	2.000598.H61	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
124	1.001338.H61	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
125	1.003101.H61	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
126	1.005376.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
127	1.003977.H61	Cấp giấy phép phân phối rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
128	1.003992.H61	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
129	1.004021.H61	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
130	1.010696.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
131	2.001619.000.0 0.00.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
132	2.001624.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
133	2.001636.000.0 0.00.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
134	2.001630.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
135	2.001646.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
136	2.000167.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
137	2.000190.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
138	2.000645.000.0 0.00.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
139	2.000647.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
140	2.000648.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
141	2.000673.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
142	2.000197.000.0 0.00.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
143	2.000637.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
144	2.000640.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
145	2.000636.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
146	2.000176.000.0 0.00.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
147	2.000204.000.0 0.00.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
148	2.000622.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
149	2.000626.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
150	2.000664.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
151	2.000672.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
152	2.000669.000.0 0.00.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

153	2.000666.000.0 0.00.H61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.18 Lĩnh vực: Nghề thủ công mỹ nghệ (01)				
154	1.012471.H61	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.19 Lĩnh vực: Quản lý bán hàng đa cấp (07)				
155	1.003705.H61	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
156	2.000324.H61	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
157	2.001573.H61	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
158	2.000619.000.0 0.00.H61	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
159	2.000609.000.0 0.00.H61	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
160	2.000631.000.0 0.00.H61	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
161	2.000309.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.20 Lĩnh vực: Tài sản, kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (02)				
162	1.012569.H61	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
163	1.012567.H61	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.21 Lĩnh vực: Thương mại điện tử (03)				
164	1.003390.H61	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
165	2.000243.H61	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
166	1.000880.H61	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.22 Lĩnh vực: Thương mại quốc tế (26)				
167	1.000168.H61	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
168	1.000358.H61	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
169	1.000361.H61	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
170	2.000129.H61	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
171	1.000376.H61	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
172	2.000272.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
173	2.000665.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
174	1.001441.000.0 0.00.H61	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
175	2.000662.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
176	2.000322.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
177	2.002166.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
178	1.000774.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
179	2.000361.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
180	2.000330.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
181	2.000351.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

182	2.000362.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
183	2.000370.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
184	2.000255.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
185	2.000334.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
186	2.000063.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
187	2.000314.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
188	2.000327.000.0 0.00.H61	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
189	2.000347.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
190	2.000450.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
191	2.000339.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
192	2.000340.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.23 Lĩnh vực: Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (12)				
193	2.000618.H61	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
194	1.001292.H61	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
195	1.001271.H61	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
196	2.000401.H61	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
197	2.000624.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
198	2.000628.H61	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
199	2.000251.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
200	1.000878.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
201	2.000613.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
202	2.001665.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
203	2.000604.H61	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
204	2.001675.H61	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.24 Lĩnh vực: Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (10)				
205	1.000965.H61	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
206	1.000998.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
207	1.013058.H61	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
208	2.000172.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
209	2.000221.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
210	1.003401.000.0 0.00.H61	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

211	2.001433.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
212	2.001434.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
213	2.000229.000.0 0.00.H61	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
214	2.000210.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.25 Lĩnh vực: Xuất nhập khẩu (21)				
215	1.004191.H61	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
216	1.001238.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
217	2.001758.H61	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
218	1.013991.H61	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
219	1.000264.H61	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mặt ong tự nhiên sang Nhật Bản	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
220	1.001062.H61	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
221	1.001104.H61	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
222	1.000400.H61	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
223	1.000551.H61	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
224	1.004155.H61	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
225	1.000890.H61	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
226	1.005406.H61	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
227	1.005405.H61	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
228	1.001419.H61	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
229	1.000477.H61	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
230	1.004181.H61	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
231	1.000905.H61	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
232	1.003438.H61	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
233	1.000957.H61	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
234	1.000350.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
235	1.013778.H61	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
X.26 Lĩnh vực: Xúc tiến thương mại (13)				
236	2.000133.H61	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
237	2.000026.H61	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
238	2.002605.H61	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
239	2.002607.H61	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
240	2.002608.H61	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
241	2.002606.H61	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
242	2.002604.H61	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh

243	2.000002.000.0 0.00.H61	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
244	2.000004.000.0 0.00.H61	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
245	2.000001.000.0 0.00.H61	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
246	2.000131.000.0 0.00.H61	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
247	2.001474.000.0 0.00.H61	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
248	2.000033.000.0 0.00.H61	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
XI	SỐ Y TẾ (142)			
XI.1	Lĩnh vực: An toàn thực phẩm (11)			
1	1.013850.H61	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
2	1.013851.H61	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
3	1.013854.H61	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
4	1.013844.H61	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
5	1.013862.H61	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
6	1.013858.H61	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
7	1.013857.H61	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
8	1.013838.H61	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
9	1.013829.H61	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
10	1.013855.H61	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
11	1.013841.H61	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.2	Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội (10)			
12	1.013814.H61	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
13	1.013817.H61	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
14	1.013815.H61	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
15	1.013820.H61	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
16	1.012993.H61	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
17	1.012990.H61	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
18	2.000477.000.0 0.00.H61	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác

19	2.000286.000.0 0.00.H61	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
20	2.000282.000.0 0.00.H61	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
21	1.001806.000.0 0.00.H61	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.3 Lĩnh vực: Dân số, bà mẹ và trẻ em (01)				
22	1.013845.H61	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.4 Lĩnh vực: Dược phẩm (18)				
23	1.001396.H61	Cung cấp thuốc phóng xạ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
24	1.004459.000.0 0.00.H61	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
25	1.004516.000.0 0.00.H61	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
26	1.003963.000.0 0.00.H61	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
27	1.004087.000.0 0.00.H61	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
28	1.004449.000.0 0.00.H61	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
29	1.004529.000.0 0.00.H61	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
30	1.004532.000.0 0.00.H61	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
31	1.004557.000.0 0.00.H61	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
32	1.004571.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
33	1.004576.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
34	1.004585.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
35	1.004593.000.0 0.00.H61	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
36	1.004596.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
37	1.004599.000.0 0.00.H61	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

38	1.004604.000.0 0.00.H61	Cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề được bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề được	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
39	1.004616.000.0 0.00.H61	Cấp Chứng chỉ hành nghề được (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề được bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược)theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
40	1.002399.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.5	Lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh (19)			
41	1.012290.H61	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
42	1.012289.H61	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
43	1.012262.H61	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
44	1.012260.H61	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
45	1.012278.H61	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
46	1.012276.H61	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
47	1.012292.H61	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
48	1.012291.H61	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
49	1.012261.H61	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
50	1.012258.H61	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
51	1.012257.H61	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
52	1.012281.H61	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
53	1.012280.H61	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
54	1.012279.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
55	1.012271.H61	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
56	1.012256.H61	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
57	1.012275.H61	Đăng ký hành nghề	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
58	1.012273.H61	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
59	1.012272.H61	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.6	Lĩnh vực: Khoa học, công nghệ và đào tạo (02)			

60	1.013824.H61	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	Khoa học, công nghệ và đào tạo (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
61	1.004539.000.0 0.00.H61	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	Khoa học, công nghệ và đào tạo (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.7 Lĩnh vực: Mỹ phẩm (08)				
62	1.009566.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
63	1.000662.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
64	1.000793.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
65	1.000990.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
66	1.002483.000.0 0.00.H61	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
67	1.003064.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
68	1.003055.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
69	1.002600.000.0 0.00.H61	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.8 Lĩnh vực: Phòng bệnh (43)				
70	1.013872.H61	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
71	1.013889.H61	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
72	1.013887.H61	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
73	1.013895.H61	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
74	1.013891.H61	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
75	1.013870.H61	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
76	1.013890.H61	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
77	1.013869.H61	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
78	1.013878.H61	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
79	1.013874.H61	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
80	1.013892.H61	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
81	1.013879.H61	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
82	1.013866.H61	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
83	1.013867.H61	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
84	1.013868.H61	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
85	1.013894.H61	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
86	1.013865.H61	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

87	1.013884.H61	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
88	1.013893.H61	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
89	1.013873.H61	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
90	1.013898.H61	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
91	1.013896.H61	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
92	1.013880.H61	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
93	1.013881.H61	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
94	1.013875.H61	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
95	1.013883.H61	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
96	1.013886.H61	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
97	1.013860.H61	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
98	1.013864.H61	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
99	1.001114.H61	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
100	1.001178.H61	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
101	1.001189.H61	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
102	1.002564.H61	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
103	1.004062.H61	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
104	1.004070.H61	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
105	1.013036.H61	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
106	1.013035.H61	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
107	1.013037.H61	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
108	1.013034.H61	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
109	1.002467.000.00.00.H61	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
110	1.002944.000.00.00.H61	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
111	1.003580.000.00.00.H61	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
112	2.000655.000.00.00.H61	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.9 Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội (09)				
113	1.014011.H61	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
114	1.014010.H61	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh

115	1.010937.000.0 0.00.H61	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
116	1.010936.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
117	1.010935.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện.	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
118	2.001661.000.0 0.00.H61	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
119	1.000091.000.0 0.00.H61	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
120	2.000027.000.0 0.00.H61	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
121	2.000025.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.10 Lĩnh vực: Thi đua, khen thưởng (01)				
122	1.009249.H61	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
XI.11 Lĩnh vực: Thiết bị y tế (06)				
123	3.000447.H61	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
124	3.000449.H61	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
125	3.000448.H61	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
126	1.003029.000.0 0.00.H61	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
127	1.003006.000.0 0.00.H61	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
128	1.003039.000.0 0.00.H61	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.12 Lĩnh vực: Tổ chức cán bộ (02)				
129	1.013871.H61	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
130	1.013876.H61	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.13 Lĩnh vực: Y dược cổ truyền (06)				
131	1.012415.H61	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
132	1.012416.H61	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
133	1.012418.H61	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
134	1.012417.H61	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
135	1.012419.H61	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
136	1.009407.000.0 0.00.H61	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh
XI.14 Lĩnh vực: Trẻ em (02)				
137	1.004944.H61	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
138	1.004946.H61	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
XI.15 Lĩnh vực: Tài chính y tế (04)				
139	1.002995.H61	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
140	1.003048.H61	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
141	2.001252.H61	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác

142	1.003034.H61	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
XII SỐ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (186)				
XII.1 Lĩnh vực: An toàn bức xạ và hạt nhân (10)				
1	1.013948.H61	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
2	1.013971.H61	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
3	1.013951.H61	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
4	2.002379.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
5	2.002384.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
6	2.002383.000.0 0.00.H61	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
7	2.002382.000.0 0.00.H61	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
8	2.002381.000.0 0.00.H61	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
9	2.002380.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
10	2.002385.000.0 0.00.H61	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
XII.2 Lĩnh vực: Bưu chính (07)				
11	1.010902.000.0 0.00.H61	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
12	1.004470.000.0 0.00.H61	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
13	1.005442.000.0 0.00.H61	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
14	1.004379.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
15	1.003633.000.0 0.00.H61	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
16	1.003687.000.0 0.00.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
17	1.003659.000.0 0.00.H61	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
XII.3 Lĩnh vực: Hoạt động khoa học và công nghệ (58)				
18	2.002795.H61	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
19	1.013940.H61	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
20	1.013957.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
21	1.013960.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
22	1.013936.H61	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
23	2.002794.H61	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
24	1.013964.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
25	1.013969.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

26	1.013961.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
27	1.013926.H61	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
28	1.013939.H61	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
29	1.013943.H61	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
30	1.013931.H61	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
31	1.013933.H61	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
32	1.013927.H61	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
33	1.013944.H61	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
34	1.013918.H61	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
35	1.013941.H61	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam-	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
36	1.013920.H61	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
37	1.013938.H61	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài-	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
38	2.002722.H61	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
39	2.002709.H61	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
40	2.002711.H61	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
41	2.002724.H61	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
42	2.002710.H61	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
43	2.002723.H61	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
44	3.000259.H61	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
45	1.012353.H61	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
46	1.011819.H61	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
47	1.011820.H61	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
48	1.011818.H61	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
49	1.011815.H61	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
50	1.011814.H61	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
51	1.011816.H61	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
52	1.011812.H61	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
53	2.002548.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

54	2.002546.H61	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
55	2.002544.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
56	1.006427.000.0 0.00.H61	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
57	2.002278.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
58	2.002249.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
59	2.002248.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
60	1.001770.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
61	1.001693.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
62	1.001677.000.0 0.00.H61	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
63	1.001747.000.0 0.00.H61	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
64	1.008379.000.0 0.00.H61	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
65	1.008377.000.0 0.00.H61	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
66	2.001179.000.0 0.00.H61	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
67	2.001643.000.0 0.00.H61	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
68	1.002690.000.0 0.00.H61	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
69	2.001137.000.0 0.00.H61	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
70	2.001143.000.0 0.00.H61	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
71	2.000079.000.0 0.00.H61	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
72	1.001716.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
73	1.001786.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
74	2.002144.000.0 0.00.H61	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
75	2.001525.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
XII.4 Lĩnh vực: Sở hữu trí tuệ (22)				
76	1.013928.H61	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
77	1.013974.H61	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
78	1.013925.H61	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
79	1.013959.H61	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

80	1.013972.H61	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
81	1.013973.H61	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
82	1.013968.H61	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
83	1.013942.H61	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
84	1.013954.H61	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
85	1.013966.H61	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
86	1.013963.H61	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
87	1.013924.H61	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
88	1.013919.H61	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
89	1.013916.H61	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
90	1.013958.H61	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
91	1.013956.H61	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
92	1.013922.H61	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
93	1.013955.H61	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
94	1.013970.H61	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
95	1.011939.H61	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
96	1.011938.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
97	1.011937.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
XII.5 Lĩnh vực: Tần số vô tuyến điện (20)				
98	2.002791.H61	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
99	2.002792.H61	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
100	2.002793.H61	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
101	2.002788.H61	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
102	2.002780.H61	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
103	2.002783.H61	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
104	2.002787.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
105	2.002786.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
106	2.002775.H61	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
107	2.002784.H61	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
108	2.002779.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
109	2.002778.H61	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
110	2.002789.H61	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
111	1.013935.H61	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
112	2.002790.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

113	2.002776.H61	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
114	2.002782.H61	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
115	2.002781.H61	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
116	2.002777.H61	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
117	2.002785.H61	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
XII.6 Lĩnh vực: Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (45)				
118	3.000485.H61	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
119	3.000483.H61	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
120	3.000478.H61	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
121	3.000477.H61	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
122	3.000487.H61	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
123	3.000473.H61	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
124	3.000470.H61	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
125	3.000486.H61	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
126	3.000482.H61	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
127	3.000479.H61	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
128	3.000480.H61	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
129	3.000471.H61	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
130	3.000481.H61	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
131	3.000472.H61	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
132	3.000488.H61	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
133	3.000476.H61	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
134	3.000475.H61	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
135	3.000469.H61	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

136	3.000464.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
137	3.000462.H61	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
138	3.000461.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
139	3.000459.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
140	3.000460.H61	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
141	3.000456.H61	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
142	3.000455.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
143	3.000451.H61	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
144	3.000453.H61	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
145	3.000454.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
146	3.000450.H61	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
147	3.000458.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
148	3.000457.H61	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
149	3.000452.H61	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
150	3.000463.H61	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
151	2.002253.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
152	2.001277.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
153	1.001392.000.0 0.00.H61	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
154	2.001259.000.0 0.00.H61	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
155	2.001100.000.0 0.00.H61	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
156	2.001208.000.0 0.00.H61	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
157	2.001207.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
158	2.001209.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
159	2.001269.000.0 0.00.H61	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
160	2.001501.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
161	1.000449.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
162	2.000212.000.0 0.00.H61	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
XII.7 Lĩnh vực: Viễn thông và Internet (24)				
163	1.013976.H61	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
164	1.013902.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

165	1.013917.H61	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
166	1.013915.H61	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
167	1.013911.H61	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
168	1.013910.H61	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
169	1.013914.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
170	1.013913.H61	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
171	1.013909.H61	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
172	1.013905.H61	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
173	1.013908.H61	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
174	1.013904.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
175	1.013901.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
176	1.013903.H61	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
177	1.013900.H61	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
178	1.013899.H61	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
179	1.013906.H61	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
180	1.013819.H61	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
181	1.013907.H61	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
182	1.013912.H61	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh

183	1.013888.H61	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
184	1.013897.H61	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
185	1.013885.H61	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
186	1.013877.H61	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
XIII. BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ (45)				
XIII.1 Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng (08)				
1	1.013239.H61	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
2	1.013234.H61	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
3	1.013236.H61	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
4	1.013238.H61	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
5	1.013230.H61	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
6	1.013231.H61	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án).	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
7	1.013233.H61	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
8	1.013235.H61	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
XIII.2 Lĩnh vực: Quản lý công trình xây dựng (01)				

9	1.009794.000.0 0.00.H61	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh
XIII.3 Lĩnh vực: Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (01)				
10	2.001955.000.0 0.00.H61	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
XIII.4 Lĩnh vực: Quản lý lao động ngoài nước (01)				
11	1.013727.H61	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh
XIII.5 Lĩnh vực: Thương mại quốc tế (05)				
12	2.000063.000.0 0.00.H61	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
13	2.000450.000.0 0.00.H61	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
14	2.000347.000.0 0.00.H61	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
15	2.000327.000.0 0.00.H61	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
16	2.000314.000.0 0.00.H61	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh
XIII.6 Lĩnh vực: Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (04)				
17	2.002731.H61	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
18	2.002732.H61	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
19	2.002728.H61	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
20	2.002729.H61	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
XIII.7 Lĩnh vực: Đầu tư tại Việt Nam (25)				
21	1.009762.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
22	1.009763.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
23	1.009764.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
24	1.009766.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
25	1.009767.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
26	1.009770.000.0 0.00.H61	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
27	1.009774.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
28	1.009773.000.0 0.00.H61	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
29	1.009777.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
30	1.009742.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
31	1.009748.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
32	1.009756.000.0 0.00.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
33	1.009757.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh

34	1.009759.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
35	1.009760.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
36	1.009765.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
37	1.009768.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
38	1.009769.000.0 0.00.H61	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
39	1.009771.000.0 0.00.H61	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
40	1.009772.000.0 0.00.H61	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
41	1.009775.000.0 0.00.H61	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
42	1.009776.000.0 0.00.H61	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
43	2.002725.H61	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
44	2.002726.H61	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
45	2.002727.H61	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh
Tổng: 1.786 TTHC				

[illegible]

[illegible]

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

[illegible]

[illegible]

Công khai
Công khai
Ưu hạn
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
(09)
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

[illegible]

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

[illegible]

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai
Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

Công khai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]